Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 2088/QĐ-UBND ngày 07/8/2022 của UBND thành phố Pleiku)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	**100.215**	**76.996**	**23.219**	**-**	**22.219**	**1.000**	**135.955**	**80.155**	**55.800**	**-**	**52.352**	**3.448**	**136%**	**104,10**	**240,32**		**235,62**	**345%**
1	Phường Diên Hồng	2.804	2.262	541		541		3.271	1.757	1.514		1.514		117%	77,68	279,70		279,70	
2	Phường Hội Thương	3.645	2.878	767		767		5.095	2.919	2.176		2.176		140%	101,43	283,71		283,71	
3	Phường Hoa Lư	4.538	3.866	672		672		6.453	4.208	2.245		2.245		142%	108,85	334,02		334,02	
4	Phường Tây Sơn	3.314	2.748	566		566		4.667	2.877	1.790		1.790		141%	104,69	316,13		316,13	
5	Phường Yên Đỗ	4.464	3.758	705		705		6.865	4.287	2.578		2.578		154%	114,06	365,52		365,52	
6	Phường Hội Phú	4.230	3.631	599		599		5.803	3.727	2.077		2.077		137%	102,64	346,68		346,68	
7	Phường Thống Nhất	4.533	3.876	657		657		5.533	4.131	1.402		1.402		122%	106,57	213,38		213,38	
8	Phường Trà Bá	3.869	3.267	602		602		5.754	3.741	2.013		2.013		149%	114,50	334,59		334,59	
9	Phường Yên Thế	5.094	4.181	913		913		7.393	4.480	2.913		2.913		145%	107,16	318,98		318,98	
10	Phường Iakring	3.503	2.994	509		509		5.999	3.611	2.388		2.388		171%	120,62	468,68		468,68	
11	Phường Thắng Lợi	5.104	4.418	685		685		7.932	4.836	3.096		3.096		155%	109,46	451,68		451,68	
12	Phường Đống Đa	4.019	3.470	548		548		4.999	3.546	1.453		1.453		124%	102,20	264,91		264,91	
13	Phường Phù Đổng	3.915	3.143	772		772		5.044	3.174	1.870		1.870		129%	100,98	242,15		242,15	
14	Phường Chi Lăng	4.872	4.117	755		755		6.593	4.037	2.556		2.556		135%	98,07	338,45		338,45	
15	Xã Diên Phú	3.031	2.518	512		512		4.975	2.518	2.456		2.141	315	164%	100,00	479,72		418,20	
16	Xã Chư Á	3.878	3.229	649		649		5.970	3.229	2.741		2.486	255	154%	100,00	422,10		382,83	
17	Xã Trà Đa	3.348	2.899	449		449		4.012	2.735	1.277		1.267	10	120%	94,35	284,33		282,10	
18	Xã Iakênh	4.326	3.934	392		392		6.412	3.997	2.415		1.957	458	148%	101,61	616,19		499,34	
19	Xã Gào	4.723	4.277	446		446		11.189	4.378	6.811		6.103	708	237%	102,35	1.527,63		1.368,83	
20	Xã Biển Hồ	4.261	3.453	808		808		5.361	3.483	1.878		1.598	280	126%	100,86	232,41		197,77	
21	Xã Tân Sơn	4.238	3.741	497		497		7.507	3.956	3.551		3.016	535	177%	105,73	715,17		607,43	
22	Xã An Phú	5.062	4.335	727		727		9.127	4.528	4.599		3.712	887	180%	104,47	632,27		510,37	
23	Các khoản chưa phân bổ	9.445		9.445		8.445	1.000												**0%**